TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TÂN CHÂU** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 120/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 18-5-2020
"V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hòa Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Tam;

2. Ông Phạm Thế Phương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Hữu Lợi, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thùy Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 29/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2020 về việc *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn và nuôi con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2020/QĐXXST - HN ngày 04 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trịnh Thị D, sinh năm 1982, địa chỉ: tổ 01, ấp 1, xã Vĩnh X, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang (có mặt);

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1985, địa chỉ: tổ 10, ấp 1, xã Vĩnh X, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang (vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 28/10/2019 và các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, chị Trịnh Thị D trình bày:

Chị Trịnh Thị D và anh Nguyễn Văn T sau thời gian tìm hiểu, thống nhất chung sống với nhau năm 2009, không đăng ký kết hôn, cuộc sống chung hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh T không chăm lo cho gia đình, vợ chồng thường hay cãi vã nhau, từ đó mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Đến năm 2015 chị D và anh T không còn chung sống với nhau, nhận thấy không còn

tình cảm, cuộc sống không hòa hợp nên chị D yêu cầu ly hôn với anh T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, chị D và anh T có 01 con chung tên Nguyễn Chí Đ, sinh ngày 14/5/2010. Từ nhỏ cháu Nguyễn Chí Đ sống với chị D nên khi ly hôn, chị D yêu cầu nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Trịnh Thị D khai không có nên không yêu cầu giải quyết.

Nguyễn Văn T vắng mặt tại phiên tòa, nhưng lời khai có trong hồ sơ vụ án trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T thống nhất như lời trình bày của chị Dvề điều kiện, thời gian chung sống, cũng như nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng, anh T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị D.

Về con chung: Anh T và chị D Có 01 con chung tên Nguyễn Chí Đ, sinh ngày 14/5/2010. Hiện nay, cháu Nguyễn Chí Đ đang sống với chị Trịnh Thị D. tùy vào nguyện vọng của con, muốn sống với cha hoặc mẹ thì anh T đều đồng ý, anh T không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh Nguyễn Văn T khai trong thời gian chung sống với chị D không tạo lập được tài sản chung, cũng như không có nợ chung.

Tại phiên tòa, chị Trịnh Thị D vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn T, yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu anh Nguyễn Văn T cấp dưỡng nuôi con.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 68, Điều 97, Điều 191, Điều 195, Điều 196 và Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét sử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70,71,72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 14, 15, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Thị D và anh Nguyễn Văn T sống chung từ năm 2009, tuy đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký theo quy định. Nay

chị D yêu cầu ly hôn anh T cũng đồng ý, xét chị D và anh T sống chung nhưng không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trịnh Thị D và anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Chị Trịnh Thị D và anh Nguyễn Văn T có 01 con chung tên Nguyễn Chí Đ, sinh ngày 14/5/2010. Hiện đang sống chung với chị D. Khi ly hôn, chị D yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Đồng thời. anh T có ý kiến con chung muốn sống với ai thì giao cho người đó nuôi dưỡng. Xét thấy, cháu Đ có nguyện vọng muốn sống chung với chi D, nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Nguyễn Chí Đ, sinh ngày 14/5/2010 cho chị Trịnh Thị D tiếp tục nuôi dưỡng, anh Nguyễn Văn T không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị D và anh T khai khong có, đề nghị không đặt ra để xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Trịnh Thị D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo qui định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

* *Về tố tụng:*

[1] *Về thẩm quyền:* Chị Trịnh Thị D khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn T. Đồng thời, anh Nguyễn Văn T cư trú trên địa bàn thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh T có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

* *Về nội dung*:

[3] *Về quan hệ hôn nhân*:

Chị Trần Thị D và anh Nguyễn Văn T tự nguyện sống chung với nhau từ năm 2009, không đăng ký kết hôn, sống hòa thuận đến năm 2015 thì phát mâu thuẩn, nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, anh T không chăm lo cho gia đình, vợ chồng thường hay cãi vã nhau, từ đó mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, nay chị D yêu cầu được ly hôn với anh T, anh T cũng đồng ý ly hôn theo yêu của chị D, HĐXX thấy rằng chị D và anh T sống chung với nhau năm 2009, không đang ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng, mặc dù chị D yêu cầu được ly hôn anh Phương cũng đồng ý, nhưng không có căn cứ để công nhận thuận tình ly hôn giữa chị D và anh T, thiết nghĩ

cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị D và anh T là có căn cứ theo quy định tại khoản 2 điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2015.

[4] *Về con chung:* Chị Trịnh Thị D và anh Nguyễn Văn T xác định, trong thời gian chung sống, có 01 con chung tên Nguyễn Chí Đ, sinh ngày 14/5/2010. Hiện nay, cháu Nguyễn Chí Đ đang sống với chị D và chị D có yêu cầu tiếp tục nuôi cháu Nguyễn Chí Đ, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với anh Nguyễn Văn T đồng ý để cháu Nguyễn Chí Đ có nguyện vọng theo cha hoặc mẹ.

Theo biên bản ý kiến của cháu Nguyễn Chí Đ đang sống chung với chị Trịnh Thị D tại tổ 01, ấp 01, xã Vĩnh X, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Từ trước cho đến nay, cháu Nguyễn Chí Đ đã sống với chị D ổn định, cháu Nguyễn Chí Đ có nguyện vọng sống chung với chị Trịnh Thị D, do đó tiếp tục giao cháu Nguyễn Chí Đ cho chị Trịnh Thị D tiếp tục nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành và có khả năng lao động. Anh Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Trịnh Thị D cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh Nguyễn Văn T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[6] *Về tài sản chung và nợ chung:* Chị Trịnh Thị D và anh Nguyễn Văn T cùng thống nhất khai không có, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: Chị Trịnh Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được chuyển từ tiền tạm ứng án phí sang biên lai thu số 0002459 ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên bố:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trịnh Thị D và anh Nguyễn Văn T.

2. Về nuôi con chung: Chị Trịnh Thị D được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Chí Đ, sinh ngày 14/5/2010 cho đến tuổi trưởng thành và có khả năng lao động đươc. Anh Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Trịnh Thị D cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh Nguyễn Văn T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Trịnh Thị D phải chịu *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được chuyển từ iền tạm ứng án phí sang theo biên lai số 0002459 ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

4. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án, chị Trịnh Thị D có quyền kháng cáo đến Tòa án nhân dân tỉnh An Giang để xét xử theo trình tự phúc thẩm. Riêng thời hạn kháng cáo của anh Nguyễn Văn T là 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TX. Tân Châu;
- Chi cục THADS TX. Tân Châu;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Hòa Bình